

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
*ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING*

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:  
*I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:*

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/  
*I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company*
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **06/01/2022**
6. Đơn vị tính/*Unit*: 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100,000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weight</i>
1	HPG	1,400	5.76%
2	ACB	1,300	3.85%
3	TCB	1,300	5.78%
4	MBB	1,200	3.03%
5	STB	1,000	2.86%
6	VPB	1,700	5.31%
7	VIC	800	7.04%
8	HDB	800	2.15%
9	EIB	600	1.81%
10	LPB	600	1.17%
11	VRE	500	1.46%
12	MSB	700	1.71%
13	VNM	500	3.79%
14	VHM	800	5.91%
15	FPT	400	3.29%
16	CTG	400	1.22%
17	VIB	400	1.67%
18	TPB	500	1.85%
19	NVL	400	3.14%
20	GEX	300	1.15%
21	FLC	300	0.53%
22	POW	300	0.50%
23	DXG	300	0.94%
24	SSI	400	1.86%
25	MSN	300	4.25%
26	VCB	300	2.06%
27	KDH	200	0.98%
28	HSG	200	0.65%
29	KBC	200	1.06%
30	MWG	300	3.62%
31	VJC	200	2.16%
32	SAM	200	0.45%
33	SCR	200	0.39%
34	GMD	100	0.42%
35	TCH	200	0.50%
36	VCI	100	0.65%
37	SBT	100	0.23%
38	PVD	100	0.27%
39	NLG	100	0.57%
40	VCG	100	0.49%
41	PDR	100	0.83%
42	PNJ	100	0.84%
43	CH	100	0.47%
44	DIG	100	0.97%
45	PLX	100	0.49%
46	HBC	100	0.29%
47	BID	100	0.33%
48	GVR	100	0.34%
49	DPM	100	0.44%
50	AAA	100	0.18%
51	PVT	100	0.22%
52	HPX	100	0.30%



53	REE	100	0.62%
54	HCM	100	0.40%
55	DCM	100	0.33%
56	APH	100	0.33%
57	KDC	100	0.47%
58	PCI	100	0.36%
59	GAS	100	0.92%
60	ASM	100	0.22%
61	DGC	100	1.38%
62	NT2	100	0.23%
63	SAB	100	1.40%
64	VHC	100	0.59%
65	BVH	100	0.50%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

*Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:*

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities	1,136,570,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit: (VND)	1,140,263,661
- Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	3,693,661

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	33,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	37,050	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC/
3	FPT	93,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	47,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	28,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	137,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	95,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	71,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	50,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	42,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	35,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ This period (**)	Chênh lệch/ Changes
	06/01/2022	05/01/2022	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,600,000	5,600,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	11,430	11,430	-
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	63,958,407,188	63,854,765,057	103,642,131
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,142,114,414	1,140,263,661	1,850,753
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	11,421.14	11,402.63	18.51
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,545.98	1,542.45	3.53

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

05/01/2022

5-Jan-22

04/01/2022

4-Jan-22

18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 37  
 38  
 39  
 40  
 41  
 42  
 43  
 44  
 45  
 46  
 47  
 48  
 49  
 50  
 51  
 52  
 53  
 54  
 55  
 56  
 57  
 58  
 59  
 60  
 61  
 62  
 63  
 64  
 65  
 66  
 67  
 68  
 69  
 70  
 71  
 72  
 73  
 74  
 75  
 76  
 77  
 78  
 79  
 80  
 81  
 82  
 83  
 84  
 85  
 86  
 87  
 88  
 89  
 90  
 91  
 92  
 93  
 94  
 95  
 96  
 97  
 98  
 99  
 100



Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclosed on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

**Đại diện tổ chức/Organization Representative**

**Người công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information**

**(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)**

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Hồ Nga*

